ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3196 /UBND-NNTNMT V/v cấp xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới.	*Thái Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2014*

Kính gửi:
- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Qũy Đầu tư và Phát triển Thái Bình;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);
- Ủy ban nhân dân các huyện: Quỳnh Phụ, Kiến Xương, Vũ Thư, Hưng Hà, Thái Thụy;
- Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình;
- Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà.

Xét đề nghị của Qũy Đầu tư và Phát triển Thái Bình tại Tờ trình số 84/TTr-QĐTPT ngày 16/10/2014 về việc cấp xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Bình, Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

- Đồng ý giao Qũy Đầu tư và Phát triển Thái Bình cùng với Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà tiếp tục cấp xi măng cho các xã, phường đã thực hiện nghiêm túc Thông báo số 14/VP-TB ngày 29/4/2014 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh thuộc các huyện Quỳnh Phụ, Kiến Xương, Vũ Thư, Hưng Hà, Thái Thụy và thành phố Thái Bình, với tổng khối lượng 15.915,55 tấn, trong đó:

+ Huyện Quỳnh Phụ:	4.580,65 tấn;
+ Huyện Kiến Xương:	909,20 tấn;
+ Huyện Vũ Thư:	3.357,30 tấn;
+ Huyện Hưng Hà:	3.686,60 tấn;
+ Huyện Thái Thụy:	2.111,60 tấn;
+ Thành phố Thái Bình:	1.270,20 tấn;

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo),

Số lượng xi măng trên đã được phê duyệt tại các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Yêu cầu:

+ Sở Thông tin và Truyền thông thông báo khối lượng xi măng cấp cho các xã, phường thuộc các huyện Quỳnh Phụ, Kiến Xương, Vũ Thư, Hưng Hà, Thái Thụy và thành phố Thái Bình trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

+ Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo khối lượng xi măng được cấp tại Công văn này;

+ Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với: Ủy ban nhân dân các huyện Quỳnh Phụ, Kiến Xương, Vũ Thư, Hưng Hà, Thái Thụy và Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình; doanh nghiệp cung ứng xi măng giao xi măng cho các xã, phường theo khối lượng được cấp tại Công văn này;

+ Ủy ban nhân dân các huyện Quỳnh Phụ, Kiến Xương, Vũ Thư, Hưng Hà, Thái Thụy; Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình; Ủy ban nhân dân các xã, phường được cấp xi măng hỗ trợ thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định của tỉnh và quy định của Nhà nước./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Xuyên

Phụ lục

KHỐI LƯỢNG XI MĂNG CẤP CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG THUỘC CÁC HUYỆN QUỲNH PHỤ, KIẾN XƯƠNG, VŨ THƯ, HƯNG HÀ, THÁI THỤY VÀ THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

(Kèm theo Công văn số 3196/UBND-NNTNMT ngày 20/10/2014 của UBND tỉnh).

(ĐVT: Tấn)

TT	Huyện, TP/xã, phường	Lượng xi măng được duyệt (tấn)	Lượng xi măng đã nhận (tấn)	Lượng xi măng được cấp tiếp (tấn)	Thời gian nhận
I	**Quỳnh Phụ**			**4.580,65**	
1	Đông Hải	1.825,80	1.748,70	77,10	17/10 - 31/10/2014
2	An Đồng	2.990,40	2.227,60	327,80	17/10 - 05/11/2014
3	An Hiệp	1.646,50	1.370,80	135,40	01/11-30/11/2014
4	An Khê	314,30	275,45	38,80	15/11 - 20/11/2014
5	An Vũ	1.459,50	906,70	537,70	17/10 - 15/11/2014
6	Quỳnh Trang	2.403,90	2.357,90	36,85	17/10 - 18/10/2014
7	An Lễ	3.537,20	2.247,30	1.246,60	17/10-30/11/2014
8	Quỳnh Thọ	2.635,00	1.168,10	294,20	17/10 - 15/11/2014
9	Đồng Tiến	4.788,90	3.882,60	895,80	17/10 - 15/11/2014
10	An Thanh	1.434,20	830,10	604,10	17/10 - 20/11/2014
11	Quỳnh Hoa	4.487,90	3.849,10	386,30	17/10 - 10/11/2014
II	**Kiến Xương**			**909,20**	
1	Quyết Tiến	900,60	467,10	283,50	25/10 - 10/11/2014
2	Bình Nguyên	3.355,50	2.076,90	625,70	17/10 - 15/11/2014
III	**Vũ Thư**			**3.357,30**	
1	Phúc Thành	3.140,50	2.776,00	364,50	17/10 - 05/11/2014
2	Xuân Hòa	3.792,70	2.004,00	1.786,30	17/10 - 30/11/2014
3	Minh Lãng	3.303,10	2.419,10	883,70	17/10 - 25/11/2014
4	Hồng Lý	3.759,90	3.381,35	322,80	17/10 - 10/11/2014
IV	**Hưng Hà**			**3.686,60**	
1	Thống Nhất	6.339,10	4.244,20	272,30	25/10 - 10/11/2014
2	Điệp Nông	7.351,50	3.886,70	1.447,00	17/10 - 10/11/2014
3	Tân Hòa	2.133,60	1.726,20	407,40	17/10 - 10/11/2014

4	Hòa Tiến	4.096,00	3.036,60	849,70	25/10 - 20/11/2014
5	Tân Lễ	6.405,50	3.071,30	710,20	18/10 - 30/10/2014
V	**Thái Thụy**			**2.111,60**	
1	Thụy Tân	1.502,30	549,40	947,40	17/10 - 15/11/2014
2	Thụy Trường	956,50	610,90	307,00	17/10 - 31/10/2014
3	Thụy Ninh	2.261,30	1.918,90	402,40	17/10 - 05/11/2014
4	Thái Phúc	3.387,30	1.701,60	454,80	17/10 - 15/11/2014
VI	**Thành phố Thái Bình**			**1.270,20**	
1	Phú Xuân	2.744,20	1.057,00	1.231,70	17/10 - 30/12/2014
2	Phường Bồ Xuyên	164,30	117,00	38,50	17/10 - 19/10/2014
Tổng (I+II+III+IV+V+VI)				**15.915,55**	
(Mười năm nghìn chín trăm mười lăm tấn, năm trăm năm mươi cân).					

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
20/10/2014 15:53:49